

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG THUỘC TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ TNHH MỘT THÀNH VIÊN (THALEXIM) KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN THAM KHẢO KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI QUYẾT ĐỊNH ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp. HCM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP THÔNG TIN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ TÂY NAM BỘ - SIAC

Địa chỉ: 24 Nguyễn Ngọc Lộ, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM

Bình Dương, tháng 05 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

<u>PHẦN I: CƠ SỞ PHÁP LÝ</u>	1
<u>PHẦN II: CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT</u>	3
<u>PHẦN III: CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT ĐẤU GIÁ BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU</u>	4
<u>PHẦN IV: CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CHÀO BÁN PHẦN LẦN ĐẦU</u>	4
<u>PHẦN V: GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP</u>	6
1. Tổng quan về FCB	6
1.1. Giới thiệu về FCB	6
1.2. Ngành nghề kinh doanh	6
1.3. Quá trình hình thành và phát triển	7
1.4. Quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty	8
1.5. Cơ cấu tổ chức quản lý và bộ máy của Công ty	8
2. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trước cổ phần hóa:	13
2.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm	13
2.2. Nguyên liệu	16
2.3. Chi phí sản xuất	16
2.4. Thị trường	17
2.5. Trình độ công nghệ	17
2.6. Hệ thống quản lý chất lượng	17
2.7. Hoạt động Marketing	17
2.8. Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện	17
2.9. Tình hình đầu tư phát triển giai đoạn 3 năm trước cổ phần hóa	18
3. Thực trạng của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	19
3.1. Thực trạng về tài sản	19
3.2. Thực trạng về nguồn vốn	19
3.3. Thực trạng sử dụng đất	20
3.4. Thực trạng sử dụng nguồn nhân lực	22
3.5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước cổ phần hóa	24
4. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	26
5. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề cần tiếp tục xử lý ...	26
5.1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	26
5.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp	26
5.3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	27
5.4. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý	30
<u>PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA</u>	31

1. Thông tin về công ty cổ phần:	31
2. Vốn điều lệ và phương hướng phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa.	31
2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	31
2.2. Phương án tổ chức công ty	32
2.3. Ngành nghề kinh doanh dự kiến sau cổ phần hóa	34
2.4. Kế hoạch phát triển Công ty sau cổ phần hóa	35
2.5. Phương án sắp xếp lại lao động	45
2.6. Phương án sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	46
2.7. Phương án sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt	47
3. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần	48
3.1. Phương thức bán	48
3.2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán	53
4. Kế hoạch đăng ký giao dịch và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán	53
5. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa	53
5.1. Chi phí cổ phần hóa	53
5.2. Quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa	54
<u>PHẦN VII. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN:</u>	56
1. Rủi ro về kinh tế	56
2. Rủi ro pháp lý	57
3. Rủi ro đặc thù	58
4. Rủi ro khác	58
<u>PHẦN VIII: NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẮN CÔNG BỐ THÔNG TIN</u>	58
1. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa	58
2. Cam kết	59

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Các văn bản quy phạm pháp luật về việc cổ phần hóa

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về việc Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP, ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần;
- Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP, ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần;
- Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ về việc quy định chính sách đối với người lao động dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần (Thay thế Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính);
- Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 63/2015/NĐ-CP.

2. Các văn bản pháp lý liên quan đến cổ phần hóa công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương

- Công văn số 2444/TTg-ĐMDN ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên;
- Quyết định số 4293/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên;
- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên;
- Quyết định số 01/QĐ.TL ngày 05/02/2015 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương về việc thành lập Tổ chuyên viên giúp việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương;
- Công văn số 2098/UBND-KTTH ngày 29/06/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chọn đơn vị tư vấn cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương;
- Phương án sử dụng đất số 793/TTr.TL ngày 16/11/2015 của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên về việc trình phương án sử dụng đất hiện do Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương- Công ty thành viên đang quản lý và sử dụng;
- Quyết định số 3440/QĐ-UBND, ngày 28/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thống nhất phương án sử dụng đất Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương tại thị trấn Phước Vĩnh và xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Hợp đồng tư vấn thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương số 323/TNB-TVTHCPH-PN-CT ngày 30/06/2015 được ký kết giữa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương và Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ (SIAC) về việc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương và lập phương án cổ phần hóa;

- Công văn số 4548/UBND-KTTH ngày 18 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc gia hạn thời gian công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương;
- Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên.
- Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên.
- Căn cứ Công văn số 1242/UBND-KTTH ngày 26 tháng 04 năm 2016 Về việc quản lý đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương.
- Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương.

II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

THALEXIM	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên
FCB	Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương
SIAC	Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ - SIAC, đơn vị tư vấn thực hiện cổ phần hóa cho Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CPH	Cổ phần hóa
IPO	Đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng
BCĐ	Ban chỉ đạo
HĐTV	Hội đồng thành viên
HĐQT	Hội đồng quản trị
VCSH	Vốn chủ sở hữu
LNST	Lợi nhuận sau thuế

LNTT	Lợi nhuận trước thuế
NĐT	Nhà đầu tư
NVL	Nguyên vật liệu
ROA	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

III. CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT ĐÁU GIÁ BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

1. Đơn vị thực hiện đấu giá cổ phần:

Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ : Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại : (08) 3821 7713 Fax : (08) 3821 7452
- Website : www.hsx.vn

2. Đơn vị chào bán

Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương

- Địa chỉ : Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0650) 3 674 955 Fax : (0650) 3 672 986
- Website: www.lamnghiepbinhduong.com

3. Đơn vị tư vấn

Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Tây Nam Bộ (SIAC)

- Trụ sở 1: 299 Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
- Điện thoại : (0710) 3781139 – 3781179 Fax : (0710) 3740037
- Trụ sở 2: 24 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 38681322 – 3868 1322 Fax : (08) 38681320
- Website : www.siac.vn

IV. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CHÀO BÁN PHẦN LẦN ĐẦU

1. Tổ chức phát hành :

- Tên tổ chức chào bán : Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương
- Trụ sở chính : Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- **Vốn điều lệ dự kiến sau khi cổ phần hóa :106.883.630.000 đồng**(Một trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng)
- **Mệnh giá :** 10.000 đồng/ cổ phần
- **Số lượng cổ phần :10.688.363 cổ phần**

Trong đó :

- Cổ phần nhà nước nắm giữ : 6.947.436 cổ phần, chiếm 65%VĐL
- Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo tiêu chuẩn tham niên làm việc trong khu vực Nhà nước : 36.700 cổ phần, chiếm 0,34% VĐL
- Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo dạng đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần : 33.000 cổ phần, chiếm 0,31% VĐL
- Cổ phần chào bán cho Công đoàn : 0 cổ phần , chiếm 0% VĐL
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược : 3.206.509 cổ phần, chiếm 30% VĐL
- Cổ phần bán đấu giá công khai ra bên ngoài : 464.718 cổ phần, chiếm 4,35% VĐL

2. Cổ phần bán đấu giá

- Tổng số lượng cổ phần chào bán đấu giá : 464.718 cổ phần, chiếm 4,35% VĐL
- Loại cổ phần chào bán : Cổ phần phổ thông
- Hình thức chào bán : Bán cổ phần phát hành lần đầu của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước ra công chúng theo phương thức đấu giá qua tổ chức trung gian
- Giá khởi điểm : 10.000 đồng/ cổ phần

V. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tổng quan về FCB:

1.1. Giới thiệu về FCB :

Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG.

Tên giao dịch quốc tế: BINH DUONG FORESTRY LIMITED COMPANY

Tên viết tắt: FCB

Địa chỉ giao dịch: Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3 674 955

Fax: (0650) 3 672 986

MST : 3701815415

Website: www.lamnghiepbinhduong.com

Logo :



1.2. Ngành nghề kinh doanh :

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3701815415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/05/2014

Ngành nghề kinh doanh bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210(chính)
02	Chăn nuôi khác	0149
03	Trồng cây điều	0123
04	Trồng cây cao su	0125
05	Trồng cây lâu năm khác	0129
06	Khai thác gỗ	0221
07	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

08	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
09	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng vật nuôi (heo, gà).	4669
11	Chăn nuôi lợn	0145
12	Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
13	Chăn nuôi gia cầm	0146
14	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
15	(Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

1.3. Quá trình hình thành và phát triển

Lâm trường Phú Bình, thuộc địa phận hành chính huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương, được thành lập theo Quyết định số 400/QĐ-UB ngày 10/12/1986 của Ủy ban nhân dân Huyện Đồng Phú. Thực hiện Nghị định số 388/NĐ-CP ngày 20/11/1991, năm 1992 Lâm trường chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé quản lý. Tuy nhiên trong giai đoạn đó Lâm trường gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, là doanh nghiệp nhà nước nguồn vốn được cấp hạn chế, tài sản, trang thiết bị phục vụ cho sản xuất chỉ được điều động từ các đơn vị khác quá cũ kỹ, tài nguyên rừng nghèo kiệt chiếm phần lớn là diện tích khoanh nuôi, quản lý bảo vệ và đất trồng đồi trọc; địa hình hoạt động hết sức khó khăn, hạ tầng cơ sở (cầu cống, đường xá) hoàn toàn chưa được đầu tư; nạn phá rừng lấy cắp lâm sản xảy ra hết sức phổ biến gần như trở thành tập quán của người dân địa phương; Các dự án đầu tư (chủ yếu là trồng, chăm sóc rừng) nhỏ lẻ, manh mún, không ổn định... Năm 1997 sau khi tách tỉnh, đến tháng 12/1997, xuất phát từ tình hình thực tế và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính là trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng của địa phương, Lâm trường Phú Bình được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương chính thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước sang đơn vị sự nghiệp có thu theo Quyết định số 4034/QĐ-UB.

Ngày 09/11/2010 UBND tỉnh Bình Dương ban hành quyết định 3497/QĐ-UBND chuyển Lâm trường Phú Bình chuyển thành Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình

Dương.Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 15/12/2010 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701815415.

1.4. Quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty

Từ số vốn điều lệ ban đầu là 23 tỷ đồng. Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh giai đoạn 2012-2020, Công ty đã mở rộng quy mô, đầu tư thâm nhập các lĩnh vực mới vốn điều lệ tăng dần qua các năm cụ thể 37 tỷ đồng (08/04/2013), 60 tỷ đồng (13/01/2014) và 78,144 tỷ đồng (15/05/2014). Ngày 24/12/2014 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 4293/QĐ-UBND chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty TMXNK Thanh Lễ TNHH MTV và Quyết định số 4294/QĐ-UBND về việc cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty TMXNK Thanh Lễ TNHH MTV.

Hiện nay, Công ty đã và đang mở rộng sang lĩnh vực chăn nuôi dưới tán rừng, kết hợp chăn nuôi với trồng trọt.

1.5. Cơ cấu tổ chức quản lý và bộ máy của Công ty

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương, cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty bao gồm:

1.5.1. Bộ máy quản lý và điều hành :

Chủ tịch Công ty: nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức xây dựng và quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm của Công ty, quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại điều lệ Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, phương án tổ chức kinh doanh, quy chế quản lý nội bộ Công ty, biên chế bộ máy quản lý.
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Kiểm soát viên: có nhiệm vụ giúp chủ sở hữu kiểm soát việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, việc quản lý điều hành công việc kinh doanh tại Công ty của Chủ tịch công ty và Giám đốc.

Giám đốc: điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch phù hợp với Điều lệ công ty và các nghị quyết, quyết định của

Chủ tịch công ty; Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty và pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc có các quyền sau:

- Tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Công ty;
- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty;
- Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công ty;
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Chủ tịch Công ty;
- Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Tuyển dụng lao động.

Phó Giám đốc thường trực:

- Thay mặt Giám đốc (khi Giám đốc đi vắng) điều hành hoạt động chung của Công ty, trừ các vấn đề không được uỷ quyền và chịu trách nhiệm trước Giám đốc.
- Có trách nhiệm báo cáo khi Giám đốc trở về điều hành;
- Xây dựng và trình Giám đốc chương trình công tác của Ban giám đốc; theo dõi, đôn đốc các phòng, đội sản xuất thực hiện chương trình công tác đó; xây dựng báo cáo kiểm điểm chương trình công tác hàng tháng, quý, năm và báo cáo khác do Giám đốc giao;
- Trực tiếp điều hành hoạt động về mặt nghiệp vụ các phòng Tổ chức hành chính, Kế hoạch kinh doanh và kế toán tài vụ;
- Thẩm định hồ sơ, phỏng vấn trực tiếp người lao động có nhu cầu xin việc tại Công ty về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí Công ty có nhu cầu tuyển dụng, ý thức chấp hành nội quy kỷ luật cơ quan.
- Thẩm định tất cả các kế hoạch sản xuất kinh doanh từ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; các định mức về vật tư, lao động, suất đầu tư, phương án huy động vốn, các báo cáo tài chính quý, năm trước khi trình Chủ tịch, Giám đốc phê duyệt;
- Được thay mặt Giám đốc ký kết các hợp đồng lao động ngắn hạn theo mùa vụ dưới 3 tháng, các hợp đồng kinh tế có giá trị dưới 500 triệu đồng, các khoản

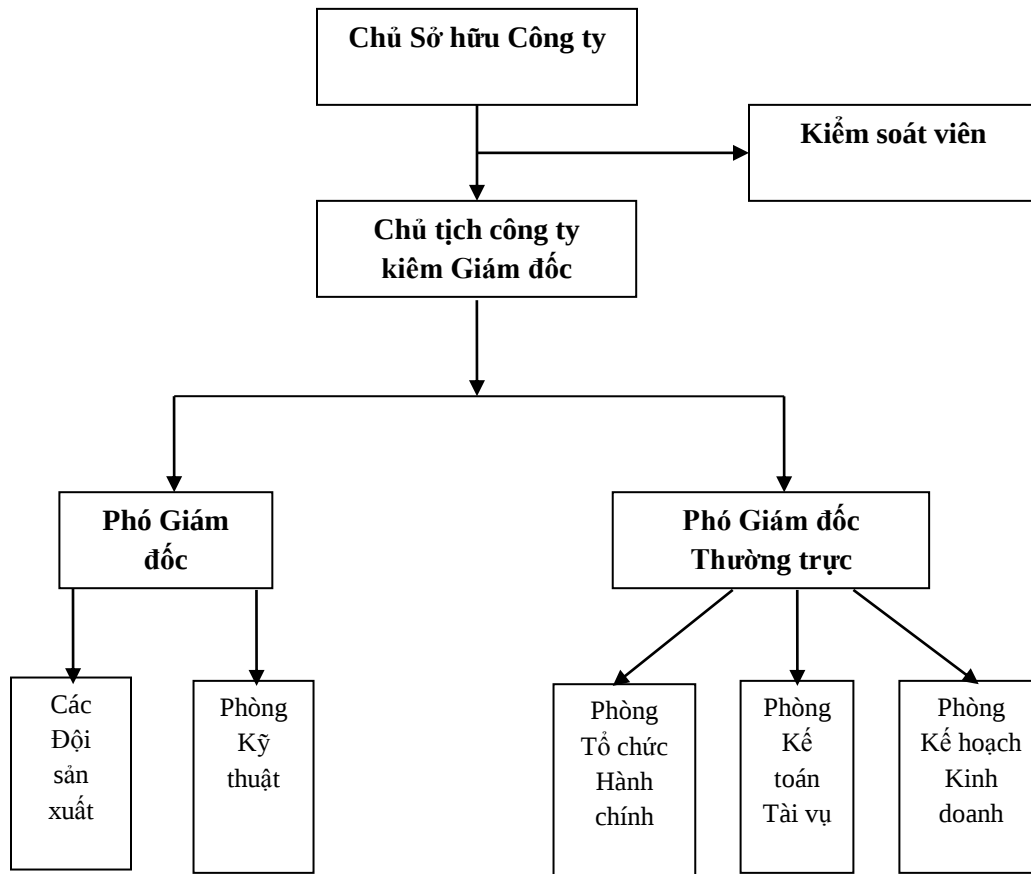
chi tạm ứng, thanh toán có giá trị dưới 100 triệu đồng và các loại văn bản khác khi được Giám đốc uỷ quyền. Chịu trách nhiệm quản lý phương tiện, vận tải phục vụ SXKD của Công ty (xe máy, xe tải, xe máy kéo...) như: đến hạn kiểm định của xe, sử dụng tài xế phải hợp lệ...

Phó Giám đốc: Phụ trách công tác quản lý bảo vệ rừng, đất rừng và phòng chống cháy rừng, là tổ trưởng tổ chuyên trách phòng chống cháy rừng; chủ động tổ chức huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện và quyết định triển khai các biện pháp chống cháy rừng tại hiện trường nhằm giảm bớt tối đa thiệt hại nếu có sự cố xảy ra;

- Thẩm định phương án phòng chống cháy rừng hàng năm, phương án quy hoạch sử dụng đất, các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, đất rừng trước khi trình Giám đốc phê duyệt;
- Trực tiếp chỉ đạo, điều hành hoạt động về mặt nghiệp vụ của Phòng Kỹ thuật, các Đội sản xuất trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch của Công ty;
- Yêu cầu tất cả các cá nhân từ cấp đội trưởng trở xuống viết bản tường trình khi có dấu hiệu vi phạm nội quy cơ quan, tổ chức triệu tập cuộc họp bất thường tại Đội sản xuất để làm rõ, nhắc nhở hoặc đề xuất hình thức xử lý lên Hội đồng khen thưởng kỷ luật của Công ty nếu xét thấy biện pháp xử lý đã áp dụng không có hiệu quả.
- Thay mặt Giám đốc ký ban hành những văn bản khi được uỷ quyền.

Kế toán trưởng: Tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty; giúp Giám đốc giám sát tài chính tại Công ty theo quy định của Pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

1.5.2.Sơ đồ tổ chức :



1.5.3.Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận, phòng ban

Các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ: có chức năng tham mưu, giúp việc cho Chủ tịch, Giám đốc trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, bao gồm:

Phòng Tổ chức Hành chính

Quản lý công tác hành chính, văn thư theo đúng chế độ quy định của Nhà nước. Quản lý con dấu, tổ chức tiếp nhận văn bản đến và phát hành văn bản đi theo đúng thể thức, thủ tục quy định và chuyển giao kịp thời đảm bảo thông tin thông suốt cho hoạt động của Công ty. Tham mưu thực hiện công tác tổ chức cán bộ, phối hợp với công đoàn tổ chức công tác thi đua khen thưởng - kỷ luật trong đơn vị. Soạn thảo các văn bản, hợp đồng lao động. Kết hợp cùng Phòng Kế toán - Tài vụ quản lý tài sản, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của Công ty, đề xuất thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác, đảm bảo công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn trong cơ quan.

Tổ chức và sắp xếp các cuộc họp, hội nghị của Công ty, tiếp khách đến quan hệ giao dịch công tác, phối hợp với các phòng ban theo dõi và kiểm tra việc thực hiện nội quy cơ quan, quản lý nhân sự và ngày công lao động của nhân viên toàn Công ty.

Vệ sinh cơ quan, phòng cháy chữa cháy.

Thừa lệnh Giám đốc ký các loại giấy tờ (giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, các thông báo về hành chính) sau khi có ý kiến của Giám đốc.

Phòng Kế toán Tài vụ

Tham mưu cho Giám đốc thực hiện tốt Quy chế quản lý tài chính của Công ty được UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 18/5/2011.

Quản lý các lĩnh vực hoạt động tài chính, kế toán, quản lý và phân tích, đánh giá việc sử dụng tài sản, tiền vốn theo đúng chế độ tài chính của nhà nước, lập báo cáo thuế hàng tháng, hàng quý và quyết toán thuế, báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Định kỳ (tháng, quý) tập hợp phản ánh cung cấp thông tin cho Giám đốc về tình hình biến động các nguồn vốn, hiệu quả sử dụng tài sản vật tư của Công ty, tham mưu đề xuất việc sử dụng vốn, các nguồn vốn có hiệu quả nhất, phục vụ kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh đúng theo quy định của pháp luật.

Phòng Kỹ thuật;

Xây dựng Phương án quy hoạch sử dụng đất (rừng, đất rừng và vườn cây lâu năm).

Xây dựng các phương án, triển khai, hướng dẫn đến các Đội sản xuất và giám sát thực hiện việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật kỹ thuật trồng, chăm sóc phòng chống cháy, phòng trừ sâu, dịch hại trên cây trồng vật nuôi, khai thác rừng trồng và vườn cây lâu năm ...). Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi cập nhật thường xuyên những diễn biến tài nguyên rừng.

Lập và quản lý hồ sơ các đối tượng sử dụng đất trong địa bàn (đất giao khoán, hợp tác) thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định.

Lập các báo cáo, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các biện pháp khắc phục hạn chế trong công tác kỹ thuật.

Phòng Kế hoạch – Kinh doanh

Tham mưu, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng chiến lược phát triển của Công ty (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn), xây dựng các định mức kinh

tế kỹ thuật, dự toán đầu tư cho từng hạng mục công trình, các hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, đối tác trong kinh doanh, đàm phán và thiết lập các hợp đồng kinh tế, có nhiệm vụ đôn đốc kiểm tra và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng đó. Xây dựng kế hoạch cung ứng xuất nhập vật tư, thiết bị phục vụ công tác sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Triển khai kế hoạch đến các Đội sản xuất, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

Lập các báo cáo tháng, báo cáo quý, báo cáo năm và các báo cáo chuyên đề, phân tích, đánh giá các tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để giúp Giám đốc có những dự đoán trong tương lai.

Các Đội sản xuất

Thực hiện nhiệm vụ, chức năng căn cứ vào chỉ đạo của Ban Giám đốc và các phòng nghiệp vụ chuyên môn theo kế hoạch cả năm và từng đợt, quản lý đất rừng, tài nguyên rừng như rừng tự nhiên, rừng trồng các loại, cây cao su trong địa bàn đội quản lý.

Thực hiện trồng mới, khai thác cây rừng, cây cao su và các loại cây dài ngày, ngắn ngày theo kế hoạch của Công ty.

Tổ chức chăm sóc và phòng chống cháy hàng năm.

Quản lý thu hoạch, thu mua sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Công ty quản lý.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trước cổ phần hóa

2.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

2.1.1 Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu thuần theo hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa giai đoạn 2012-2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	65.506	89,73%	60.443	77,82%	50.939	81,24%
- Thu mua mủ cao su	56.076	76,82%	51.234	65,97%	42.793	68,25%
- Khai thác mủ cao su	4.437	6,08%	4.949	6,37%	4.166	6,64%
- Thu hoạch điều	2.325	3,18%	1.696	2,18%	2.357	3,76%
- Kinh doanh phân bón	1.160	1,59%	274	0,35%	167	0,27%
- Doanh thu khác	1.505	2,06%	1.362	1,75%	248	0,40%
- Khai thác rừng trồng			925	1,19%	640	1,02%

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
- Gia công gà					566	0,90%
2. Hoạt động tài chính	1.661	2,28%	1.954	2,52%	1.499	2,39%
3. Thu nhập khác	5.832	7,99%	15.268	19,66%	10.264	16,37%
- Tỉa thưa cây dầu	4.718	6,46%	511	0,66%		
- Thu khác	1.114	1,53%	877	1,13%	553	0,88%
- Thanh lý cây đứng			13.880	17,87%	9.711	15,49%
Tổng cộng	73.000	100 %	77.665	100%	62.703	100%

Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu là hoạt động thu mua mủ cao su với tỷ lệ bình quân là 70,34% trong 3 năm (2012 – 2014). Trong năm 2014 có sự giảm đáng kể về doanh thu trong hoạt động thu mua mủ cao su và nguồn thu khác, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của giá mủ bán ra liên tục giảm mạnh và một phần diện tích giao từ các hộ cá nhân khoán đã được giao về cho địa phương quản lý nên nguồn thu này giảm theo.

2.1.2 Cơ cấu lợi nhuận

Cơ cấu lợi nhuận gộp theo hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa giai đoạn 2012-2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Lợi nhuận thuần	2.354	28,28%	-70	-0,49%	-1.297	-14,28%
- Thu mua mủ cao su	522	6,28%	-17	-0,12%	-398	-4,39%
- Khai thác mủ cao su	212	2,55%	-20	-0,14%	-86	-0,95%
- Thu hoạch điều	948	11,40%	-12	-0,09%	-514	-5,66%
- Kinh doanh phân bón	22	0,26%	-0	0,00%	-1	-0,02%
- Doanh thu khác	648	7,79%	-8	-0,06%	-36	-0,40%
- Khai thác rừng trồng			-12	-0,08%	-242	-2,66%
- Gia công gà					-17	-0,20%
2. Lợi nhuận HĐ tài chính	1.658	19,93%	1.948	13,47%	1.495	16,46%

3. Lợi nhuận khác	4.304	51,74%	12.584	87,02%	8.889	97,82%
- <i>Tĩa thừa cây dầu</i>	3.320	39,91%	420	2,91%		
- <i>Thu khác</i>	984	11,84%	844	5,84%	367	4,04%
- <i>Thanh lý cây đừng</i>			11.319	78,27%	8.522	93,78%
Tổng cộng	8.318	100%	14.462	100%	9.087	100%

**Ghi chú:* Do tiêu chí lựa chọn phân bổ chi phí quản lý không bao gồm các hoạt động tài chính và các hoạt động khác, chỉ đưa vào các hoạt động thu mua mủ cao su, khai thác mủ cao su, thu hoạch điều, kinh doanh phân bón, lợi nhuận khác, khai thác rừng trồng, gia công gà, ... dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh đạt được theo thống kê trên.

Tuy nhiên kết quả kinh doanh chung hàng năm vẫn có lợi nhuận: năm 2012 là 8.318 triệu đồng, năm 2013 là 14.462 triệu đồng và năm 2014 là 9.087 triệu đồng.

Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận của FCB là hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực trồng rừng (năm 2013 chiếm 78,27%, năm 2104 chiếm 93,78%).Tuy nhiên lợi nhuận của FCB vẫn bị ảnh hưởng khá nặng nề về việc giá mủ bán ra giảm mạnh qua các năm.

2.1.3 Cơ cấu tổng doanh thu :

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014			
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
1. Doanh thu thuần	65.506	89,73%	60.443	77,83%	50.939	81,24%		
2. Hoạt động tài chính	1.661	2,28%	1.954	2,52%	1.499	2,39%		
3. Thu nhập khác	5.832	7,99%	15.268	19,66%	10.264	16,37%		
Tổng cộng	73.000	100 %	77.665	100%	62.703	100%		

Nhìn chung, doanh thu và lợi nhuận của Công ty giai đoạn 2012-2014 có sự biến động không ổn định, cụ thể tổng doanh thu và tổng lợi nhuận qua các năm có sự tăng giảm đáng kể. Nguyên nhân có sự giảm sút đáng kể về doanh thu và lợi nhuận trong năm 2014 là do một phần giá bán mủ cao su giảm mạnh từ 95 triệu đồng/tấn mủ khô năm 2011 xuống còn 18,5 triệu đồng/tấn mủ khô vào tháng 12/2015 đã làm ảnh hưởng mạnh đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

2.2. Nguyên vật liệu :

🌱 Nguồn nguyên vật liệu :

- Cây giống: được Công ty tuyển chọn tại miền Đông và miền Tây Nam Bộ.
- Phân bón: từ chỗ lệ thuộc vào phân hóa học mua ngoài hiện nay Công ty dần thay thế bằng các loại phân hữu cơ (phụ phẩm từ hoạt động chăn nuôi dưới tán cây). Đây là bước đi đúng đắn, giúp cải tạo đất trồng.

🌱 **Sự ổn định của các nguồn cung cấp:** Công ty thiết lập và duy trì được mối quan hệ uy tín và khăng khít với các nhà cung ứng đảm bảo sự ổn định và phát triển lâu dài của Công ty.

🌱 **Khái quát ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:** Do đặc thù trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty. Do đó, khi giá cả nguyên vật liệu biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2.3. Chi phí sản xuất :

Cơ cấu chi phí theo hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa giai đoạn 2012-2015.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu
Giá vốn bán hàng	60.533	82,92%	55.501	71,46%	47.459	75,69%
Chi phí tài chính	2	0,00%	5	0,01%	3	0,00%
Chi phí bán hàng	5	0,01%	57	0,07%	46	0,07%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.613	3,58%	5.185	6,68%	4.730	7,54%
Chi phí khác	1.527	2,09%	2.683	3,45%	1.375	2,19%
Tổng cộng	64.682	88,60%	63.434	81,68%	53.616	85,51%

Nhìn chung, tổng chi phí chiếm tỷ trọng khá cao trên tổng doanh thu (trong 03 năm, từ năm 2012 – 2014, tỷ trọng chi phí/doanh thu dao động từ 81%- 88%), trong đó giá vốn bán hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Với cơ cấu chi phí của Công ty như trên, cho thấy chi phí hoạt động còn cao so với các đơn vị cùng ngành. Nguyên nhân do Công ty còn hạn chế trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, hiện đại hóa máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ để tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, đồng thời do đặc thù của hoạt động thu mua mủ cao su phần lớn giá vốn là giá mua đầu vào, chiếm khoảng 95-97% giá bán, vì vậy khi cơ cấu doanh thu từ thu mua càng cao thì

tổng chi phí của doanh nghiệp tăng theo. Trong thời gian tới, Công ty sẽ phải kiểm soát chi phí chặt chẽ hơn nữa để gia tăng hiệu quả hoạt động SXKD.

2.4. Thị trường

Thị trường tiêu thụ của Công ty chủ yếu là tỉnh Bình Dương và miền Đông Nam Bộ. Riêng mủ cao su bán cho các doanh nghiệp trong tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

2.5. Trình độ công nghệ

Công ty đã nỗ lực cải tiến nâng cao năng suất, đầu tư vào cơ giới hóa lâm nghiệp và áp dụng công nghệ cao vào hoạt động sản xuất ở Công ty. Hiện tại, ngoài diện tích đất rừng tự nhiên, rừng trồng cây lâm nghiệp, cao su... Công ty đã đầu tư xây dựng 4 trại gà lạnh quy mô 56.000 con gà thịt, 3 khu chăn nuôi heo theo quy mô 18.000 con. Ngoài mở rộng phát triển chăn nuôi, Công ty còn triển khai trồng 46 ha cây ca cao, vườn cây ăn trái với 3,5 ha chuối, 10 ha bưởi xen dưới tán rừng .. với hệ thống tưới tiêu quy mô lớn và hiện đại.

2.6. Hệ thống quản lý chất lượng

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng: do đặc thù ngành nghề kinh doanh là nông, lâm nghiệp Công ty chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Bộ phận kiểm tra chất lượng: Phòng Kế hoạch kinh doanh phối hợp cùng Phòng Kỹ thuật và các Đội sản xuất.

2.7. Hoạt động marketing

Tiếp tục thực hiện công tác quảng bá sản phẩm thông qua trang web của Công ty. Bên cạnh đó Công ty xúc tiến hoạt động nghiên cứu thị trường, thường xuyên liên hệ quan tâm đến khách hàng truyền thống.

Dự kiến sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty sẽ thúc đẩy mạnh hơn nữa hoạt động marketing để mở rộng thị trường.

2.8. Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện

STT	ĐỐI TÁC	THỜI GIAN	TRỊ GIÁ HỢP ĐỒNG (VNĐ)	SẢN PHẨM
01	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV	2011-2013	6.251.164.750	Cây dầu
02	Công ty CP Kim Tín MDF	2013	13.880.000.000	Xà cừ, keo lá tràm
03	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV	2013-2020	31.420.000.000	Cây sao đen
04	Công ty TNHH Mai Phúc	2014	9.711.000.000	Xà cừ
05	Lê Thanh Phương	2014-2020	14.400.000.000	Cho thuê trại

				heo 6000 con
06	Lê Thanh Phương	2014-2020	28.800.000.000	Cho thuê trại heo 12.000 con
07	Công Ty TNHH Lâm Bình An	2015	11.116.239.000	Keo lai
08	DNTN Phước Tân	2015	9.310.000.000	Xà cừ, Giá ty

2.9. Tình hình đầu tư phát triển giai đoạn 3 năm trước cổ phần hóa

Năm	Tên dự án	Diện tích (ha)	Kèm theo quyết định
2012	Trồng mới cây Cao su năm 2012	80,54	122c (ngày 03/12/2011) 43a (ngày 03/4/2012) 77a (ngày 03/07/2012)
	Trồng mới cây Dầu năm 2012	5,52	122b (ngày 03/12/2011)
2013	Trồng mới cây Sao đen năm 2013	107,05	15b (ngày 25/02/2013)
	Trồng mới cây Keo lai năm 2013	1,65	15d (ngày 27/02/2013)
	Trồng mới cây Điều năm 2013	52,42	15a (ngày 25/02/2013)
	Xử lý, cải tạo đất ngập nước và làm hồ chứa nước, trồng cây chống xói mòn phục vụ công tác PCC		16a (ngày 06/3/2013)
	Móc hào ranh giới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCC rừng tự nhiên		65a (ngày 23/10/2013)
2014	Trồng mới cây Điều năm 2014	88,27	02a (ngày 06/01/2014)
	Trồng mới cây Cao su năm 2014	3,8	79 (ngày 04/7/2015)
	Trồng xen cây Ca cao trong vườn Điều khai thác	53,35	20 (ngày 20/02/2014)
	Trồng mới cây Trôm năm 2014	2,86	40 (ngày 26/3/2014)
	Trồng xen cây Tầm vông trong vườn Điều khai thác và rừng Dầu năm 1998	40,15	80a (ngày 26/7/2014)
	Trồng xen cây Tiêu trong rừng Dầu năm 1998	20,02	21 (ngày 20/2/2015)
	Sửa chữa đường phục vụ công tác PCC và sản xuất		62a (ngày 17/4/2014)
	Cải tạo làm hồ chứa nước phục vụ công tác PCC (Tiểu khu 9)		82 (ngày 31/7/2014)
	Cải tạo làm hồ chứa nước phục vụ công tác PCC (Tiểu khu 8)		23 (ngày 21/02/2014)
	Xây nhà khách, nhà bảo vệ		
	Công trình nâng cấp lưới điện nhánh rẽ Lâm trường Phú Bình, xây dựng mới đường dây trung thế và 01 TBA3x50KVA		106 (ngày 22/12/2014)
	Chăn nuôi 6.000 heo thịt		83c (ngày 26/8/2014)
	Đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi gà hậu bị		22 ngày 21/02/2014)

3. Thực trạng của công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

3.1. Thực trạng về tài sản:

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2014, tổng tài sản theo sổ sách kế toán của FCB là **109.656.945.719 đồng**.

<u>Hạng mục</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng tài sản	109.656.945.719
Tài sản dài hạn.....	55.940.182.806
Tài sản cố định	55.653.831.429
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>22.723.237.115</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.....</i>	<i>32.930.594.314</i>
Tài sản dài hạn khác.....	286.351.377
Tài sản ngắn hạn	53.716.762.913
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.106.863
<i>Tiền mặt tại quỹ.....</i>	<i>690.632.955</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>8.663.473.908</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>15.700.000.000</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn.....	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn.....	8.014.154.652
Hàng tồn kho.....	13.301.393.734
Tài sản ngắn hạn khác.....	2.347.107.664

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

3.2. Thực trạng về nguồn vốn :

Thực trạng nguồn vốn của FCB theo giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014

<u>Hạng mục</u>	<u>Giá trị</u>
Nợ ngắn hạn	19.753.181.531
Phải trả người bán.....	622.021.004
Thuế và các khoản phải nộp.....	67.032.949
Phải trả người lao động.....	1.282.722.970
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác.....	16.733.616.819
Quỹ khen thưởng phúc lợi.....	1.047.787.789
Nợ dài hạn.....	12.890.174.173
Phải trả dài hạn người bán.....	670.174.173
Phải trả dài hạn khác.....	12.220.000.000
Tổng nợ phải trả.....	32.643.355.704
Vốn chủ sở hữu.....	77.013.590.015
Vốn chủ sở hữu.....	77.013.590.015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	76.669.748.537

Thực trạng nguồn vốn của FCB theo giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014

<u>Hạng mục</u>	<u>Giá trị</u>
Vốn khác của chủ sở hữu.....	252.281.200
Quỹ đầu tư phát triển	51.931.125
Nguồn vốn đầu tư XDCB	39.629.153
Tổng cộng nguồn vốn.....	109.656.945.719

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

3.3. Thực trạng sử dụng đất

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương hiện đang được Nhà nước cho đơn vị thuê đất trả tiền hàng năm gồm 02 khu vực như sau:

Khu đất làm trụ sở văn phòng làm việc của Công ty:

Địa điểm: Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 8 TT.Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Tổng diện tích là 1.046,5 m²

Cơ sở pháp lý khu đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 04263 ngày 19/3/2013 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

Hợp đồng thuê đất số 769/HĐTĐ ngày 26/3/2013 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm.

Hiện trạng sử dụng: Trụ sở văn phòng Công ty.

Khu đất rừng sản xuất:

Vị trí, địa điểm; Cơ sở pháp lý và hình thức sử dụng:

Địa điểm: Ấp Gia Biện, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Tổng diện tích là: 5.447,13 ha.

Cơ sở pháp lý khu đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 10455 ngày 02/6/2015 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

Hợp đồng thuê đất số 68/HĐ.TĐ-STNMT ngày 08/01/2016 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm.

Hiện trạng sử dụng:

Phân theo hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích: 5.447,13 ha

Đất rừng tự nhiên	:	376,01 ha
Đất rừng trồng	:	444,22 ha
Đất cây lâu năm	:	4.468,33 ha
- Đất trồng Điều	:	406,84 ha
- Đất trồng cao su	:	4.006,97 ha
- Cây ăn quả	:	54,52 ha
Đất NN khác (đất dốc, đá..)	:	2,90 ha
Đất khác	:	155,67 ha
- Đất trụ sở đội, lán trại	:	0,52 ha
- Đất ao , hồ	:	54,74 ha
- Đất hành lang điện	:	18,57 ha
- Đất đường sá lâm phần	:	59,38 ha
- Đất sông suối lâm phần	:	22,46 ha

Phân theo hình thức quản lý và sử dụng:

Công ty trực tiếp quản lý, sản xuất: 1.854,26 ha-Trong đó:

Đất rừng tự nhiên : 376,01 ha

Đây là trạng thái rừng nghèo kiệt, chưa có trữ lượng do đó không có sản xuất kinh doanh trên diện tích này, hiện nay chủ yếu là Công ty đầu tư quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh và thực hiện dự án lâm sinh “Cải tạo, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng bổ sung”.

Đất rừng trồng : 377,86 ha

Công ty tổ chức quản lý bảo vệ và sản xuất kinh doanh trên diện tích này.

Đất trồng Điều : 189,54 ha

Công ty tổ chức quản lý bảo vệ và sản xuất kinh doanh trên diện tích này.

Đất trồng cao su : 807,27 ha

Công ty tổ chức quản lý bảo vệ và sản xuất và kinh doanh trên diện tích này.

Đất NN khác (đất dốc, đá..) : 2,90 ha

Diện tích này nằm cặp theo khe, suối rải rác trong lâm phần có độ dốc lớn, và đá không trồng cây được, đối với diện tích này Công ty tổ chức quản lý bảo vệ và cải tạo những khu vực có thể tận dụng trồng cây được.

Các loại đất khác : 100,68 ha

* Đất trụ sở đội, lán trại	:	0,36 ha
* Đất ao, hồ	:	4,29 ha
* Đất hành lang điện	:	14,19 ha
* Đất đường sá lâm phần	:	59,38 ha

* Đất sông suối lâm phần : 22,46 ha

Giao khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: 3.592,87 ha -Trong đó:

+ Đất rừng trồng : 66,36 ha
+ Đất trồng Điều : 217,30 ha
+ Đất trồng cao su : 3.199,70 ha
+ Cây ăn quả : 54,52 ha
+ Đất khác : 54,99 ha
* Đất trụ sở đội, lán trại : 0,16 ha
* Đất ao, hồ : 50,45 ha
* Đất hành lang điện : 4,38 ha

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

3.4. Thực trạng sử dụng nguồn nhân lực

Tại thời điểm ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương là 88 người, trong đó cơ cấu như sau:

Bảng: Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2014

Nội dung	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân loại theo thời hạn hợp đồng	88	100
Không thuộc đối tượng ký HĐLĐ	05	6
Hợp đồng không xác định thời hạn	32	36
Hợp đồng thời hạn từ 1 đến 3 năm	13	15
Lao động dưới 1 năm	38	43
Phân loại theo trình độ lao động		
Trên đại học	0	0
- Tiến sĩ trở lên		
- Thạc sĩ		
Kỹ sư, cử nhân	16	18
Cao đẳng	06	7
Trung cấp, dạy nghề chính quy	08	9
Sơ cấp & công nhân kỹ thuật	30	34
Lao động phổ thông	28	32

Phân loại lao động theo tính chất công việc		
Lao động quản lý	16	18
Lao động chuyên môn	34	39
Lao động trực tiếp	38	43
Phân loại theo giới tính		
Nam	66	75
Nữ	22	25
Phân loại theo độ tuổi lao động		
Dưới 26	17	19
Từ 26 – 30	25	28
Từ 31 – 35	13	15
Từ 36 – 40	07	8
Từ 41 – 45	05	6
Từ 46 – 50	10	11
Từ 51 – 55	08	9
Từ 56 – 60	03	4
Phân loại theo địa điểm		
Tại Văn phòng Công ty	22	25
Tại các nhà máy xí nghiệp của Công ty	66	75

(*)Danh sách lao động theo Phụ lục đính kèm.

FCB có một nguồn nhân lực chất lượng cao, các cán bộ lãnh đạo, quản lý và đội ngũ cán bộ công nhân viên của FCB có chuyên môn đặc biệt nhiều năm kinh nghiệm trong ngành trồng trọt và chăn nuôi.

FCB luôn chú trọng việc nâng cao trình độ của người lao động, vì vậy FCB thường xuyên tổ chức, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý và tập thể cán bộ công nhân viên của FCB, chính vì vậy chất lượng, trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên không ngừng được nâng cao, đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường. Cụ thể, tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, FCB có 18% nhân viên có trình độ Đại học, 16% nhân viên có trình độ Cao đẳng, trung cấp, 34% nhân viên có trình độ công nhân kỹ thuật và sơ cấp, 32% nhân viên là lao động phổ thông.

FCB cũng hiểu rằng trẻ hóa đội ngũ lao động là điều tất yếu cần thiết để doanh nghiệp hoạt động và phát triển, vì vậy trong năm 2014, số lượng lao động dưới 30 tuổi chiếm 47%, lao động có độ tuổi từ 31 - 45 chiếm 29%, lao động có độ tuổi từ 46 -55 chiếm 20%, lao động trên 56 tuổi chiếm 4%.

3.5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa

Số liệu chi tiết được tóm tắt ở bảng dưới như sau :

Kết quả hoạt động kinh doanh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2012	2013	2014
(triệu đồng)			
<u>Các chỉ tiêu trên BCDKT</u>			
Tổng tài sản.....	75.698	96.789	109.656
Tài sản ngắn hạn	34.230	52.090	53.716
Tài sản dài hạn.....	41.468	44.698	55.940
Vốn chủ sở hữu	64.402	74.605	77.013
Nợ Phải trả	11.303	22.184	32.643
Nợ ngắn hạn	11.303	14.764	19.753
Nợ dài hạn.....	-	7.420	12.890
Các khoản phải thu	6.251	6.478	8.014
Phải thu ngắn hạn.....	6.251	6.478	8.014
Phải thu dài hạn.....	-	-	-
<u>Các chỉ tiêu trên BCKQHĐKD</u>			
Tổng doanh thu và thu nhập khác	73.000	77.665	62.703
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	65.506	60.443	50.939
Doanh thu hoạt động tài chính	1.661	1.954	1.499
Doanh thu khác.....	5.832	15.268	10.264
Tổng chi phí.....	63.979	63.434	53.616
Giá vốn hàng bán.....	60.533	55.501	47.459
Chi phí tài chính	2	5	3
Chi phí bán hàng	5	57	46
Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	2.613	5.185	4.730
Chi phí khác.....	1.527	2.683	1.375
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		230	
Lợi nhuận trước thuế.....	8.318	14.462	9.087
Lợi nhuận sau thuế.....	6.730	10.836	7.013

Kết quả hoạt động kinh doanh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2012	2013	2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.587	3.626	2.073
Một số chỉ tiêu, hệ số trọng yếu	2012	2013	2014
1. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay các khoản phải thu	11,4	9,8	6,8
Vòng quay các khoản phải trả.....	3,76	1,95	0,91
Vòng quay hàng tồn kho.....	23,6	7,8	4,0
Vòng quay tổng tài sản	0,96	0,71	0,49
Vòng quay vốn lưu động	3,24	2,01	1,41
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh khoản			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,03	3,53	2,72
Hệ số thanh toán nhanh.....	2,61	2,77	1,93
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán nợ			
Hệ số Nợ vay / Tổng tài sản	0,15	0,23	0,3
Hệ số nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0,18	0,30	0,42
Hệ số đòn bẩy tài chính	1,14	1,23	1,36
Khả năng thanh toán lãi vay	3.000	2.598	2.377
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	7,59%	8,18%	6,83%
Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA).....	9,9%	12,67%	6,78%
Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE).....	11,27%	15,59%	9,25%
5. Chỉ tiêu về cơ cấu tài sản / Nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	0,15	0,23	0,3
Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	0,18	0,30	0,42
Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	0,85	0,77	0,7
Nợ ngắn hạn / Nợ phải trả.....	1,00	0,67	0,61
Nợ dài hạn /Nợ phải trả.....	0	0,33	0,39
6. Tốc độ tăng trưởng			
Tăng trưởng Tổng tài sản	25%	30,27%	12,77%
Tăng trưởng doanh thu	-3,5%	6%	-19%

Từ năm 2012 đến năm 2014, Công ty liên tục có lợi nhuận. Trong đó, lợi nhuận từ thanh lý cây đứng (vườn cây hình thành từ vốn ngân sách) chiếm tỷ trọng lớn.

Chỉ tiêu khả năng sinh lời được ổn định và tăng đều qua các năm. Tốc độ tăng trưởng tài sản qua các năm không đều, tăng trưởng doanh thu qua các năm biến động mạnh. Hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty đang được chú trọng nâng cao, đảm bảo mức độ an toàn thanh khoản và khả năng thanh toán cho Công ty.

4. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Xét về quy mô vốn và năng suất lao động đối với sản phẩm, mức độ đầu tư vào công nghệ, đầu tư cho hệ thống quản lý, trình độ quản lý sản xuất, chính sách đào tạo và tay nghề công nhân thì Công ty có quy mô vốn tương đồng với các doanh nghiệp khác trong ngành mặc dù ngành nghề kinh doanh sản xuất của FCB vẫn chưa đa dạng phong phú so với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

5. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề cần tiếp tục xử lý

5.1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Ngày 24/12/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 4294/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương. Theo đó, chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 31/12/2014.

5.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp có thể áp dụng để thực hiện gồm: Phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp khác. Theo đó, đơn vị tư vấn đã áp dụng phương pháp tài sản để thực hiện xác định GTDN của FCB như sau:

Phương pháp tài sản: Là phương pháp định giá do đơn vị tư vấn thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 2 - Chương 3 - Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ và Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được;
- Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa không bao gồm các khoản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa do người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định theo quy định tại Điều 29 Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

5.3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

- Căn cứ Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên để cổ phần hóa;
- Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên.

a. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên để cổ phần hóa như sau:

- Tổng giá trị thực tế của Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương tại thời điểm 31/12/ 2014 để cổ phần hóa là: **139.546.298.546** đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi sáu đồng).
- Trong đó: Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 là: **106.883.629.676** đồng (Một trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	109.627.151.756	139.546.298.546	29.919.146.790
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	55.910.388.843	81.045.218.387	25.134.829.544
01	Tài sản cố định	55.624.037.466	80.723.723.038	25.099.685.572
1.1	Tài sản cố định hữu hình	22.693.443.152	33.266.388.981	10.572.945.829
a	Nhà cửa, vật kiến trúc	16.264.551.412	17.276.099.432	1.011.548.020
b	Máy móc thiết bị	65.408.427	69.068.089	3.659.662
c	Phương tiện vận tải	2.085.492.202	2.425.830.660	340.338.458
d	Dụng cụ quản lý	50.635.162	22.312.500	(28.322.662)
e	Vườn cây lâu năm	4.017.493.530	13.235.276.880	9.217.783.350

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
<i>f</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>171.119.460</i>	<i>199.058.461</i>	<i>27.939.001</i>
<i>g</i>	<i>Tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>38.742.959</i>	<i>38.742.959</i>	<i>-</i>
1.2	Tài sản cố định vô hình	-	-	-
1.3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.930.594.314	47.457.334.057	14.526.739.743
02	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
03	Chi phí trả trước dài hạn	286.351.377	321.495.349	35.143.972
04	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
05	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	53.716.762.913	54.182.289.200	465.526.287
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.106.863	25.054.106.908	45
1.1	Tiền	9.354.106.863	9.354.106.908	45
<i>a</i>	<i>Tiền mặt tồn quỹ</i>	<i>690.632.955</i>	<i>690.633.000</i>	<i>45</i>
<i>b</i>	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>8.663.473.908</i>	<i>8.663.473.908</i>	<i>-</i>
1.2	Các khoản tương đương tiền	15.700.000.000	15.700.000.000	-
02	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-
03	Các khoản phải thu	8.014.154.652	8.481.090.962	466.936.310
3.1	Phải thu khách hàng	1.975.517.079	1.975.517.079	-
3.2	Trả trước cho người bán	4.696.123.454	4.696.123.454	-
3.3	Phải thu khác	1.790.380.769	1.809.450.429	19.069.660
3.4	Dự phòng phải thu khó đòi	(447.866.650)	-	447.866.650
04	Vật tư hàng hoá tồn kho	13.301.393.734	13.301.393.734	-
05	Tài sản lưu động khác	2.347.107.664	2.345.697.596	(1.410.068)
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	442.388.053	444.376.564	1.988.511
5.2	Thuế GTGT được khấu trừ	6.702.582	1.604.947	(5.097.635)
5.3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.787.342.030	1.787.342.030	-
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	110.674.999	110.674.999	-
5.5	Tài sản đã phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn đang sử dụng	-	1.699.056	1.699.056
06	Chi phí sự nghiệp	-	-	-
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	4.318.790.959	4.318.790.959
IV	Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	29.793.963	29.793.963	-
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	29.793.963	29.793.963	-
01	Tài sản cố định	29.793.963	29.793.963	-
a	Tài sản cố định hữu hình	29.793.963	29.793.963	-
b	Tài sản cố định vô hình	-	-	-
02	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
03	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
04	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
05	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
01	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-	-
02	Hàng hoá tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất	-	-	-
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	-	-	-
01	Tài sản cố định	-	-	-
II	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)		109.656.945.719	139.576.092.509	29.919.146.790
<u>Trong đó:</u> TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)		109.627.151.756	139.546.298.546	29.919.146.790
E1	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	28.305.419.194	32.662.668.870	4.357.249.676
E2	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH		81.321.732.562	106.883.629.676	25.561.897.114

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
	NGHIỆP [A - (E1+E2)]			

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

- b. Tài sản không đưa vào cổ phần hóa (tính theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán):**
Tài sản không cần dùng chờ thanh lý:

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	153.787.000	29.793.963
I	Nhà cửa, vật kiến trúc	65.952.000	-
01	Nhà tiểu khu 01	65.952.000	-
II	Máy móc thiết bị	87.835.000	29.763.963
01	Máy photocopy SHARP AR-M206	53.350.000	11.114.588
02	Máy photocopy XEROX DC 1055	34.485.000	18.679.375

- c. Diện tích rừng tự nhiên tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương với diện tích 376,01 ha không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.**

5.4. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

FCB tiếp tục xử lý hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo Quyết định số 3440/QĐ-UBND, ngày 28/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thống nhất phương án sử dụng đất Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương tại thị trấn Phước Vĩnh và xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thực hiện đối chiếu, theo dõi, xử lý dứt điểm các khoản phải thu, phải trả và thanh toán các khoản nợ bảo hiểm xã hội, phải trả công nhân viên để đảm bảo quyền lợi cho người lao động trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được Cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Đến thời điểm lập Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Cơ quan thuế đã thực hiện kiểm tra thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế Tài nguyên của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương cho kỳ thuế năm 2014, qua kiểm tra có phát sinh chênh lệch tiền thuế TNDN và thuế TNCN so với số liệu BCTC đã kiểm toán. Tổ chức tư vấn điều chỉnh phần thuế phát sinh phải nộp theo quyết toán với cơ quan thuế đồng thời hạch toán tăng khoản phải thu số tiền tương ứng với số tiền thuế phát sinh phải nộp, đề nghị Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương có trách nhiệm thu hồi khoản tiền thuế này.

VI. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

1. Thông tin về Công ty cổ phần

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Tên giao dịch quốc tế: BINH DUONG AGRICULTURE AND FORESTRY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: AFCB

Địa chỉ giao dịch: Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650.3674955

Fax: 0650.3672986

Website: www.lamnghiepbinhduong.com

Logo :

2. Vốn điều lệ và Phương hướng phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa

2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa và nhu cầu thực tế dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương được xác định như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Giá trị</u>
Vốn điều lệ Công ty cổ phần.....	106.883.630.000 đồng
Mệnh giá một cổ phần.....	10.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phần.....	10.688.363 cổ phần

Căn cứ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên, trong đó tỷ lệ Nhà nước nắm giữ sau khi cổ phần hóa là trên 65% vốn điều lệ.

TT	Cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ(%)
1	Nhà nước	6.947.436	69.474.360.000	65 %

2	Bán cho CBCNV	69.700	697.000.000	0,65%
a	<i>Bán ưu đãi theo thời gian làm việc thực tế tại Khu vực Nhà nước</i>	36.700	367.000.000	0,34%
b	<i>Bán ưu đãi thêm theo thời gian cam kết làm việc tại Công ty Cổ phần</i>	33.000	330.000.000	0,31%
3	Bán cho Tổ chức Công đoàn			
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	464.718	4.647.180.000	4,35%
5	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	3.206.509	32.065.090.000	30%
	Tổng	10.688.363	106.883.630.000	100%

Tất cả cổ phần của AFCB tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông. Các hoạt động mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Số cổ phần không bán hết (nếu có) sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP. Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì báo cáo UBND tỉnh Bình Dương thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ. Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào Dự thảo Điều lệ Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương sau khi Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt điều chỉnh.

2.2. Phương án tổ chức Công ty

Sau cổ phần hóa AFCB sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Cơ cấu tổ chức của AFCB dự kiến như sau:

1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý AFCB, có toàn quyền nhân danh AFCB để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của AFCB không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị có tối thiểu là 05 thành viên và không quá 07 thành viên, số lượng thành viên hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên nắm giữ các chức danh điều hành với các thành viên không điều hành và thành viên độc lập, trong đó tối thiểu 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được Đại hội đồng Cổ đông bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, khi đó nhiệm kỳ của thành viên mới là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị: Là người đại diện theo pháp luật.

3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát: là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt các Cổ đông kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành AFCB. Thực trạng tài chính của AFCB và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên do Đại hội đồng Cổ đông bầu, trong đó có hơn một nửa tổng số thành viên thường trực tại Việt Nam. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của AFCB và không phải là thành viên, hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của AFCB.

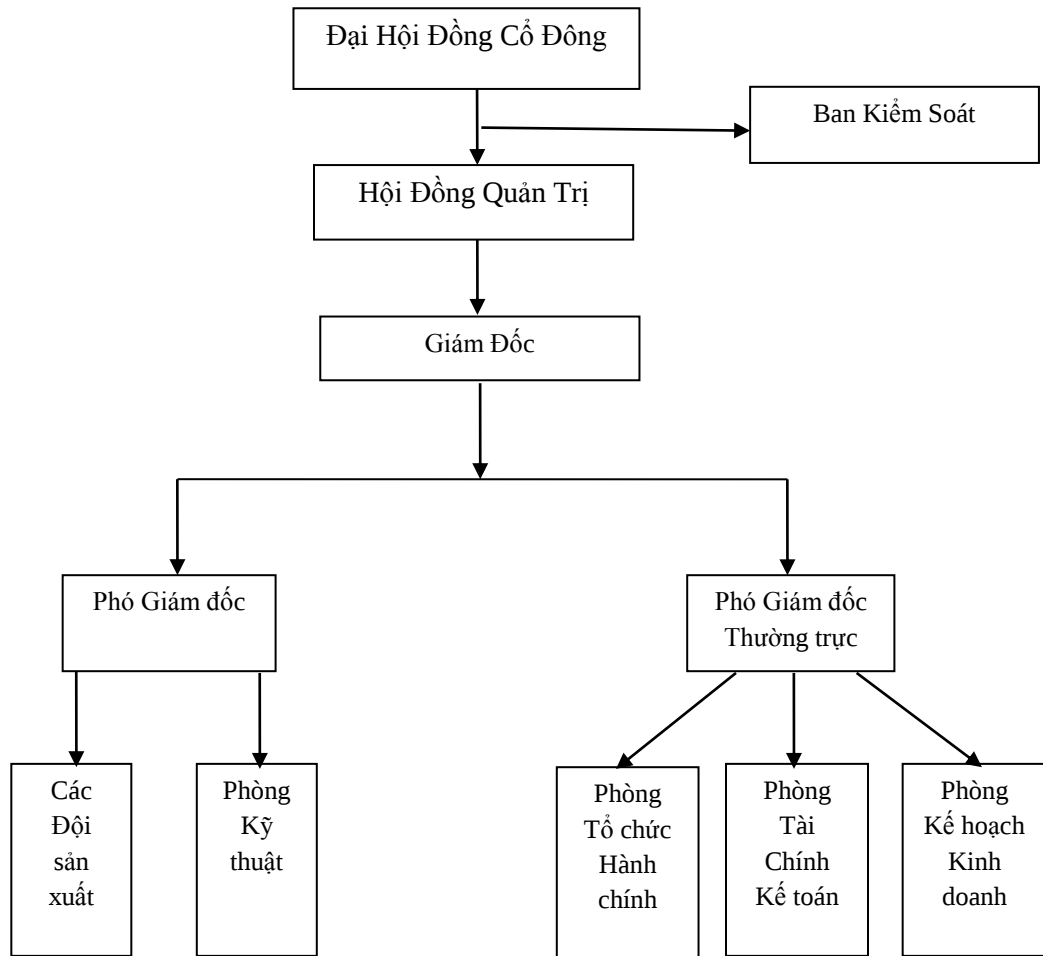
Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm; các thành viên ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Ban Giám đốc

Giám đốc: là người điều hành hoạt động hàng ngày của AFCB.

02 Phó Giám đốc: gồm 01 Phó Giám đốc trực tiếp điều hành quản lý các đội sản xuất và 01 Phó Giám đốc Thường trực tiếp điều hành quản lý Phòng Tổ chức Hành

chính, phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kế hoạch kinh doanh. Với phương án tổ chức như trên, sơ đồ cơ cấu tổ chức của AFCB sau cổ phần hóa dự kiến như sau:



2.3. Ngành nghề kinh doanh dự kiến sau cổ phần hóa

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210 (<i>chính</i>)
02	Chăn nuôi khác	0149
03	Trồng cây điều	0123
04	Trồng cây cao su	0125
05	Trồng cây lâu năm khác	0129
06	Khai thác gỗ	0221
07	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
08	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
09	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng vật nuôi (heo, gà).	4669
11	Chăn nuôi lợn	0145

12	Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
13	Chăn nuôi gia cầm	0146
14	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
15	(Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

2.4. Kế hoạch phát triển Công ty sau cổ phần hóa

2.4.1. Triển vọng phát triển

a. Thuận lợi

Công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chính là trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Từ khi chuyển đổi mô hình từ Lâm trường quốc doanh sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (15/12/2010), Công ty chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã mạnh dạn mở rộng quy mô, đầu tư thâm nhập vào các lĩnh vực mới, nâng cao được khả năng cạnh tranh. Và định hướng tới đây, công ty mở rộng hơn sang lĩnh vực chăn nuôi dưới tán rừng, kết hợp chăn nuôi với trồng trọt.

Công ty tiếp tục đầu tư nâng cấp, bổ sung máy móc thiết bị giúp tăng thêm năng lực sản xuất cho đơn vị.

b. Khó khăn

Do tình hình suy thoái kinh tế thế giới còn kéo dài ảnh hưởng đến tình hình kinh tế trong nước làm cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước trở nên khó khăn hơn. Cụ thể giá nguyên vật liệu đầu vào hầu hết đều tăng, đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận.

Giá mủ cao su giảm mạnh từ 30.000đồng/kg mủ nước năm 2011 xuống còn 6.000 đồng/kg mủ nước năm 2015 đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và dòng tiền của Công ty.

Hiện nay, xu hướng công nghiệp phát triển mạnh ở các khu vực lân cận đã thu hút số lượng lớn lao động phổ thông, điều này gây khó khăn cho công ty trong việc huy động lao động phổ thông phục vụ sản xuất trong thời gian tới.

Công ty có khoản phải thu các hộ nhận khoán theo Thông tư số 02TT/LB ngày 10/01/1996 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tài chính. Dù có nhiều cố gắng trong công tác thu, nhưng đến 31/12/2014 số nợ đọng lũy kế của các hộ nhận khoán với Công ty gần 1,4 tỷ đồng chưa thu được. Song song, đó là việc thực hiện nghĩa vụ phải thu, nộp tiền thuê đất giai đoạn 2010 – 2014 tổng diện tích trong Lâm phần của Công ty phải thực hiện trên 9 tỷ đồng (phần lớn là diện tích của các hộ nhận khoán). Đây là khoản nghĩa vụ phải nộp với Nhà nước mới phát sinh mà từ trước đến giờ chưa có, điều này là một khó khăn không nhỏ đối với Công ty vì khoản thu Thông tư số 02TT/LB ngày 10/01/1996 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tài chính ít mà nợ tồn đọng còn quá nhiều. Gia nhập TPP, sản phẩm nông nghiệp sẽ bị cạnh tranh gay gắt do năng suất thấp, chất lượng không cao vì chưa được đầu tư công nghệ cao.

2.4.2. Định hướng phát triển Công ty:

a. Chiến lược phát triển của Công ty sau cổ phần hóa

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương đặt ra các mục tiêu cơ bản cho chiến lược phát triển của Công ty sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần như sau:

- Nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt nhất nhu cầu đặt hàng của các đối tác. Thông qua hợp tác đầu tư để nâng cao trình độ quản lý, thay đổi công nghệ sản xuất.
- Chú trọng lực lượng lao động chất lượng cao, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy tinh gọn, đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ lao động. Áp dụng công nghệ thông tin vào điều hành và quản lý hợp lý, nhằm cải thiện môi trường làm việc để tăng năng suất lao động.
- Định hình và phát triển văn hóa Công ty theo mô hình Công ty cổ phần.
- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh và khuyến khích các hoạt động sáng tạo để đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ nhằm đưa vị thế doanh nghiệp lên tầm cao hơn, đáp ứng điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế quốc tế.
- Rà soát lại tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty để có giải pháp kịp thời tiếp tục phát huy các ngành nghề sẵn có đã và đang đem lại hiệu quả: trồng rừng, chăn nuôi dưới tán, trồng xen trong vườn cây lâu năm, thu mua mủ cao su, ...

b. Các giải pháp cần thực hiện:

Giải pháp về quản trị doanh nghiệp:

Công ty hướng tới hoàn thiện và nâng cao chất lượng chuỗi cung ứng Chăn nuôi - Trồng trọt. Nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm trồng trọt của công ty.

Tiết kiệm nguồn lực và chi phí chung thông qua hoạt động thu mua mủ.

Tăng hiệu quả sử dụng đất trồng rừng.

Giải pháp về nguồn nhân lực:

Sau cổ phần hóa, Công ty sẽ chủ động sắp xếp lại mô hình tổ chức hoạt động cho phù hợp với mô hình Công ty cổ phần nhằm khai thác triệt để các chức năng ngành nghề hiện có, rà soát lại đội ngũ nhân sự, tái cấu trúc các phòng ban đáp ứng nhu cầu hoạt động trong tình hình mới, theo hướng hiện đại, tinh gọn, hiệu quả, hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, chuyển sang lực lượng lao động trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh, phát huy tối đa năng lực từng cá nhân.

Xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự phù hợp với từng vị trí công tác mới, xây dựng đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn, tâm huyết, nhiệt tình trong công tác, dần trẻ hóa lực lượng lao động, chuẩn bị đội ngũ kế thừa cho tương lai.

Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Chính sách đào tạo: con người là nhân tố quyết định cho sự thành công của doanh nghiệp. Chính vì vậy, sau cổ phần hóa, Công ty sẽ lên kế hoạch tái đào tạo lại lao động nhằm phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi cho vị trí làm việc mới. Bên cạnh đó, trong dài hạn, Công ty cũng sẽ tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn cho người lao động trong công tác vận hành máy móc hiện đại, năng lực quản lý cho các cán bộ điều hành.

Chính sách đãi ngộ: đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho các CBCNV, đảm bảo tính công bằng, công khai trong cơ chế lương thưởng, gắn chặt mức thu nhập với hiệu quả và chất lượng làm việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được thực hiện đầy đủ. Trên cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn, kinh nghiệm làm việc, những chính sách đãi ngộ phổ biến tại các

công ty cổ phần hiện nay như chương trình phát hành cổ phiếu giá ưu đãi - cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên có thể được đưa ra xem xét tạo động lực, khuyến khích tinh thần làm việc cho người lao động.

Giải pháp về nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu phát triển sản phẩm:

Thay thế dần các thiết bị cũ, đã và đang xuống cấp. Đầu tư, trang thiết bị hiện đại đổi mới công nghệ để tăng năng suất kinh doanh.

Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện tốt hơn việc thâm canh, nghiên cứu đổi mới cây giống và mật độ trồng để nâng cao năng suất.

Tiếp tục cải tiến quy trình kỹ thuật chăn nuôi heo, gà để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời nghiên cứu tìm kiếm mọi biện pháp để phòng ngừa và kịp thời điều trị có hiệu quả dịch bệnh.

Giải pháp tài chính:

Thi hành các chính sách tiết kiệm chi phí, hạ giá thành dịch vụ nhằm tăng tính cạnh tranh và tăng lợi nhuận cho Công ty, tận dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các chính sách công nợ, thu hồi vốn giảm thiểu rủi ro hoạt động cho Công ty.

Đối với khoản thu theo Thông tư số 02TT/LB ngày 10/01/1996 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tài chính và tiền thuê đất:

- Công ty gửi thông báo định kỳ và thông báo nhắc nhở đến từng hộ nhận khoán;
- Nếu các hộ nhận khoán vẫn không thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình thì Công ty sẽ phối kết hợp với chính quyền địa phương để thu;
- Nếu vẫn không thu được thì Công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp theo Bộ Luật Dân sự hiện hành.

2.4.3. Chiến lược đầu tư

a. Tiến độ đầu tư và phương án huy động vốn :

STT	Hạng mục công việc	Năm đầu tư			Tổng cộng
		2016	2017	2018	
A	TIẾN ĐỘ ĐẦU TƯ				
I	Chăm sóc	13.252.978.782	10.138.438.392	3.664.619.515	27.056.036.689
1	Cây Cao su	8.677.039.925	6.363.703.623	988.947.697	16.029.691.245

STT	Hạng mục công việc	Năm đầu tư			Tổng cộng
		2016	2017	2018	
2	Dầu, Sao	1.101.768.338	1.220.803.627	1.177.244.981	3.499.816.945
3	Cây Keo lai	7.097.602	292.269.648	440.176.408	739.543.658
4	Điều	1.290.593.768	885.807.284	533.216.720	2.709.617.772
5	Trôm	23.239.888	23.239.888	0	46.479.776
6	Tầm vòng trồng xen	265.072.357	265.072.357	265.072.357	795.217.072
7	Ca cao trồng xen	918.355.221	700.834.504	0	1.619.189.725
8	Xà cừ	305.899.524	314.503.732	187.757.624	808.160.879
9	Cây ăn trái trồng xen	663.912.158	72.203.729	72.203.729	808.319.617
Tổng cộng		13.252.978.782	10.138.438.392	3.664.619.515	27.056.036.689
B	PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VỐN				
	Tiền hiện có và đáp ứng	15.860.324.942	12.953.593.764	12.729.854.391	36.343.773.097
	Tiền hiện có	5.200.000.000			
	Khấu hao	9.752.150.437	12.690.161.460	12.606.436.823	35.048.748.720
	Chi phí trả trước ngắn hạn	571.701.466	10.416.663	0	582.118.129
	Chi phí trả trước dài hạn	336.473.039	253.015.641	123.417.568	712.906.248

b. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2018:

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chăm sóc			27.056.036.689
1	Cây Cao su			16.029.691.245
	- Năm 2016			8.677.039.925
	+ Chăm sóc năm thứ 3	3,8	12.003.302	45.612.548
	+ Chăm sóc năm thứ 4	0	12.003.302	0
	+ Chăm sóc năm thứ 5	80,54	12.582.366	1.013.383.758
	+ Chăm sóc năm thứ 6	434,46	12.366.433	5.372.720.407
	+ Chăm sóc năm thứ 7	178,45	12.582.366	2.245.323.213
	- Năm 2017			6.363.703.623
	+ Chăm sóc năm thứ 3	0	12.003.302	0
	+ Chăm sóc năm thứ 4	3,8	13.118.029	49.848.510
	+ Chăm sóc năm thứ 5	0	13.118.029	0
	+ Chăm sóc năm thứ 6	80,54	11.685.308	941.134.706
	+ Chăm sóc năm thứ 7	434,46	12.366.433	5.372.720.407
	- Năm 2018			988.947.697
	+ Chăm sóc năm thứ 5	3,8	12.582.366	47.812.991

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	+ Chăm sóc năm thứ 6	0	12.582.366	0
	+ Chăm sóc năm thứ 7	80,54	11.685.308	941.134.706
2	Dầu, Sao			3.499.816.945
	- Năm 2016			1.101.768.338
	+ Chăm sóc năm thứ 2	53,24	3.195.257	170.115.483
	+ Chăm sóc năm thứ 3	0	3.195.257	0
	+ Chăm sóc năm thứ 4	107,05	8.296.069	888.094.209
	+ Chăm sóc năm thứ 5	5,52	7.891.059	43.558.646
	+ Chăm sóc năm thứ 6	0	7.891.059	0
	- Năm 2017			1.220.803.627
	+ Chăm sóc năm thứ 2	45,33	2.625.972	119.035.289
	+ Chăm sóc năm thứ 3	53,24	3.195.257	170.115.483
	+ Chăm sóc năm thứ 4	0	3.195.257	0
	+ Chăm sóc năm thứ 5	107,05	8.296.069	888.094.209
	+ Chăm sóc năm thứ 6	5,52	7.891.059	43.558.646
	- Năm 2018			1.177.244.981
	+ Chăm sóc năm thứ 3	45,33	2.625.972	119.035.289
	+ Chăm sóc năm thứ 4	53,24	3.195.257	170.115.483
	+ Chăm sóc năm thứ 5	0	3.195.257	0
	+ Chăm sóc năm thứ 6	107,05	8.296.069	888.094.209
3	Cây Keo lai			739.543.658
	- Năm 2016			7.097.602
	+ Chăm sóc năm thứ 4	1,65	4.301.577	7.097.602
	- Năm 2017			292.269.648
	+ Chăm sóc năm thứ 2	68,4	4.169.182	285.172.046
	+ Chăm sóc năm thứ 5	1,65	4.301.577	7.097.602
	- Năm 2018			440.176.408
	+ Chăm sóc năm thứ 2	41,22	4.169.182	171.853.680
	+ Chăm sóc năm thứ 3	68,4	3.819.081	261.225.125
	+ Chăm sóc năm thứ 6	1,65	4.301.577	7.097.602
4	Điều			2.709.617.772
	- Năm 2016			1.290.593.768
	+ Chăm sóc năm thứ 2	28,25	11.788.330	333.020.329
	+ Chăm sóc năm thứ 3	87,26	10.973.796	957.573.439
	- Năm 2017			885.807.284
	+ Chăm sóc năm thứ 2	48,59	11.971.567	581.698.446
	+ Chăm sóc năm thứ 3	28,25	10.764.915	304.108.838

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Năm 2018			533.216.720
	+ Chăm sóc năm thứ 3	48,59	10.973.795	533.216.720
5	Trôm			46.479.776
	- Năm 2016			23.239.888
	+ Chăm sóc năm thứ 3	2,86	8.125.835	23.239.888
	- Năm 2017			23.239.888
	+ Chăm sóc năm thứ 4	2,86	8.125.835	23.239.888
6	Tầm vông trồng xen			795.217.072
	- Năm 2016			265.072.357
	+ Chăm sóc năm thứ 3	40,15	6.602.051	265.072.357
	- Năm 2017			265.072.357
	+ Chăm sóc năm thứ 4	40,15	6.602.051	265.072.357
	- Năm 2018			265.072.357
	+ Chăm sóc năm thứ 5	40,15	6.602.051	265.072.357
7	Ca cao trồng xen			1.619.189.725
	- Năm 2016			918.355.221
	+ Chăm sóc năm thứ 2	29,05	18.067.974	524.874.645
	+ Chăm sóc năm thứ 3	16,31	24.125.112	393.480.577
	- Năm 2017			700.834.504
	+ Chăm sóc năm thứ 3	29,05	24.125.112	700.834.504
8	Xà cừ			808.160.879
	- Năm 2016			305.899.524
	+ Chăm sóc năm thứ 2	34,42	8.887.261	305.899.524
	- Năm 2017			314.503.732
	+ Chăm sóc năm thứ 3	34,42	9.137.238	314.503.732
	- Năm 2018			187.757.624
	+ Chăm sóc năm thứ 4	34,42	5.454.899	187.757.624
9	Cây ăn trái trồng xen			808.319.617
	* Cam			
	- Năm 2016			230.017.777
	+ Chăm sóc năm thứ 2	5,5	41.821.414	230.017.777
	* Chanh			
	- Năm 2016			220.758.578
	+ Chăm sóc năm thứ 2	9,59	23.019.664	220.758.578
	* Bưởi			
	- Năm 2016			140.932.074
	+ Chăm sóc năm thứ 2	7,25	19.438.907	140.932.074

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	* Chuối			
	- Năm 2016			72.203.729
	+ Chăm sóc năm thứ 2	3,4	21.236.391	72.203.729
	- Năm 2017			72.203.729
	+ Chăm sóc năm thứ 3	3,4	21.236.391	72.203.729
	- Năm 2018			72.203.729
	+ Chăm sóc năm thứ 4	3,4	21.236.391	72.203.729
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư			27.056.036.689

2.4.4. Kế hoạch kinh doanh của Công ty 3 năm sau cổ phần hóa

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	2016F	2017F	2018F
1	Vốn điều lệ		Triệu đồng	106.883	106.883	106.883
2	Tổng số lao động		Người	54	54	54
3	Tổng Quỹ lương		Triệu đồng	3.930	4.412	5.017
4	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)		Triệu đồng	6	6,8	7,7
5	Sản lượng khai thác, thu mua		tấn	1.851,75	2.065,92	2.375,47
	a	Cao su khai thác	tấn	255,72	437,01	670,68
	b	Cao su thu mua	tấn	1.500	1.500	1.500
	c	Điều khai thác	tấn	96,03	128,91	204,79
6	Tổng doanh thu		Triệu đồng	64.705	68.868	71.999
	a	Khai thác mủ Cao su	Triệu đồng	6.293	10.754	10.754
	b	Thu hoạch Điều	Triệu đồng	2.880	3.867	6.143
	c	Thu mua mủ Cao su	Triệu đồng	36.915	36.915	36.915
	d	Khai thác rừng trồng	Triệu đồng	3.709	-	1.351
	e	Khai thác ca cao	Triệu đồng	-	-	136
	f	Nuôi cá	Triệu đồng	-	1.621	1.621
	g	Chăn nuôi gia cầm	Triệu đồng	3.768	4.552	3.768
	h	Cho thuê trại heo	Triệu đồng	10.927	10.927	10.927

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	2016F	2017F	2018F
	i	Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	50	50	200
	j	Thu nhập khác	Triệu đồng	160	180	180
7	Tổng chi phí		Triệu đồng	59.591	65.829	66.701
	a	Khai thác mỏ cao su	Triệu đồng	4.083	8.078	8.078
	b	Chăm sóc, thu hái vườn điều	Triệu đồng	791	1.489	2.799
	c	Chi phí thu mua mủ cao su	Triệu đồng	35.895	35.895	35.895
	d	Chi phí chăm sóc, thiết kế, đầu giá vườn cây khai thác	Triệu đồng	619	0	486
	e	Chi phí khai thác ca cao	Triệu đồng	-	-	102
	f	Chi phí nuôi cá	Triệu đồng	-	531	531
	g	Chi phí cho thuê trại heo	Triệu đồng	5.354	5.070	4.561
	h	Chi phí chăn nuôi gia cầm	Triệu đồng	3.199	3.781	3.157
	i	Chi phí tài chính	Triệu đồng	5	0	0
	j	Chi phí bán hàng	Triệu đồng	100	100	100
	K	Chi phí gián tiếp	Triệu đồng	9.426	10.767	10.872
	L	Chi phí khác (quản lý giao khoán)	Triệu đồng	115	115	115
8	Lợi nhuận trước thuế		Triệu đồng	5.114	3.038	5.298
9	Lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	4.270	2.531	4.416
10	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH		%	4,8%	2,8%	5,0%
11	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH		%	4,0%	2,4%	4,1%
12	Phân bổ các quỹ		Triệu đồng	4.270	400	400
	Trích Quỹ đầu tư phát triển		Triệu đồng	3.870	-	-
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		Triệu đồng	400	400	400
13	Số lượng cổ phần lưu hành		Cổ phần	10.688.363	10.688.363	10.688.363
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu EPS		Đồng	400	237	413
15	Tỷ lệ cổ tức		%	0%	2%	3,8%
16	Cổ tức chi trả		Triệu đồng	-	2.131	4.016

(Nguồn: Phương án sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2018 của FCB)

Để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh từ 2016-2018, đề ra mức tăng trưởng từng mặt hoạt động của Công ty dựa trên tình hình kinh tế hiện tại và kỳ vọng tăng trưởng trong thời gian tới, FCB đưa ra một số nhận định và dự báo về tiêu chí vĩ mô để làm nền tảng xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh một cách khách quan và thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa FCB với nền kinh tế Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

Theo kỳ vọng FCB, tình hình kinh tế vĩ mô không có biến động mạnh, kinh tế tăng trưởng ổn định, lạm phát được kiểm soát 5%/năm. Lãi suất huy động năm 2015 từ 0,8% - 7,2%. Lãi suất cho vay dự báo 6 tháng cuối năm 2015 từ 6% - 11%/năm.

Dựa trên cơ sở trên, FCB xây dựng theo mức chỉ tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên cho các năm 2016 – 2018 tùy thuộc vào các lĩnh vực hoạt động. Cụ thể:

Lĩnh vực trồng rừng

Theo tình hình khó khăn hiện có của thị trường, đầu ra cho sản phẩm mủ cao su bị hạn chế, gây trở ngại không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, FCB cũng cố gắng rà soát, điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật như nhân công, vật tư, máy móc cho phù hợp và kết hợp tối đa giữa chăn nuôi và trồng trọt nhằm sử dụng tốt nhất các sản phẩm phụ của nhau đồng thời sử dụng hợp lý lực lượng lao động, hạn chế tối đa tình trạng lãng phí lao động do ảnh hưởng bởi tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp. FCB kỳ vọng doanh thu lĩnh vực này tăng trưởng mạnh trong các năm tới vì đây là lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của FCB.

Lĩnh vực chăn nuôi: Công ty cố gắng phân đầu đầu đầu tư mở rộng sản xuất áp dụng công nghệ cao vào sản xuất và trong năm 2015 vừa qua Công ty đã đầu tư xây dựng 4 trại gà lạnh với quy mô 56.000 con gà thịt, 3 khu chăn nuôi heo quy mô 18.000 con ... để đạt được những chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong tương lai.

Lĩnh vực thu mua mủ cao su: Mặc dù giá bán ra mủ cao su giảm mạnh ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận trong những năm vừa qua. Tuy nhiên doanh thu trong lĩnh vực này chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tổng doanh thu của FCB. Vì vậy FCB kỳ vọng trong tình hình kinh tế ổn định như hiện tại, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh trong tương lai.

2.5. Phương án sắp xếp lại lao động

Căn cứ Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao Động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính Phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao

động hiện có của FCB và nhu cầu lao động của Công ty cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương sau cổ phần hóa, phương án sắp xếp lao động của Công ty sau cổ phần hóa như sau:

TT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	110
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	5
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	105
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	33
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	14
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	58
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	
	a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP (*)	
	b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần	110
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	110
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
	a) Ốm đau	

TT	Nội dung	Tổng số
	b) Thai sản	
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	
	a) Nghĩa vụ quân sự	
	b) Nghĩa vụ công dân khác	
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	

Ghi chú: () Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 được thay thế bởi Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015*

Số lượng viên chức quản lý, cán bộ công đoàn, người lao động ký hợp đồng lao động với FCB tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là **110** người. Tổng số lao động không chuyển sang làm việc trong công ty cổ phần là **0** người. Tổng số viên chức quản lý, người lao động, sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần là **110** người. Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, FCB có **0** lao động dôi dư và nghỉ hưu theo quy định.

2.6. Phương án sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý

2.6.1. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2014, số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định theo số liệu trên sổ sách kế toán là: **997.866.865 đồng**, trong đó:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 752.296.078 **đồng**.
- Quỹ khen thưởng viên chức quản lý: 245.570.787 **đồng**.

2.6.2. Phương án sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo Quy định tại điều 19 Nghị Định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/08/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính và Quy chế của Công ty, Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2014 được sử dụng như sau:

Đã chi cho các hoạt động khen thưởng, phúc lợi từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 theo Quy chế của Công ty phù hợp với quy định là: 732.573.206 đồng. Trong đó:

Quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi là: 612.685.069 đồng.

Quỹ khen thưởng viên chức quản lý là: 119.888.137 đồng.

Số dư còn lại: 265.293.659 đồng. Trong đó: Số dư quỹ khen thưởng phúc lợi là: 139.611.009 đồng và số dư quỹ thưởng viên chức quản lý là: 125.682.650 đồng, FCB cam kết sẽ thực hiện chia số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và viên chức quản lý theo đúng quy định tại Nghị Định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/08/2011, Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012.

2.7. Phương án sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt

Tình hình phê duyệt phương án sử dụng đất

Trong các năm qua, FCB đã sử dụng đất đúng mục đích và khai thác một cách có hiệu quả vào mục đích sản xuất kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc quản lý đất đã đảm bảo theo đúng các quy định của Luật đất đai cũng như các quy định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chính sách sử dụng đất của FCB trong những năm tới là sử dụng đất đúng mục đích, phát huy lợi thế thương mại của các lô đất để tối đa hóa lợi nhuận. Việc quản lý và sử dụng đất sẽ được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật.

Phương án sử dụng đất đã được FCB báo cáo UBND tỉnh tại tờ trình số 793/TTr.TL ngày 16/11/2015 về đề nghị chuyển giao tài sản cố định cho Công ty để thực hiện cổ phần hóa. Ngày 28/12/2015, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 3440/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương tại thị trấn Phước Vĩnh và xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, kết quả phê duyệt như sau:

Tiếp tục cho Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định đối với khu đất:

- Khu trụ sở văn phòng làm việc:

- + Tổng diện tích khu đất là 1.046,5m²
- + Mục đích sử dụng: Đất sản xuất phi nông nghiệp
- + Vị trí và địa điểm khu đất: tọa lạc tại thửa đất số 171 tờ bản đồ số 8, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Khu đất rừng sản xuất:

- + Tổng diện tích khu đất: 5.447,13 ha
- + Mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất
- + Vị trí và địa điểm khu đất: Ấp Gia Biện, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Riêng diện tích 376,01 ha rừng tự nhiên thực hiện theo nội dung công văn số 1242/UBND–KTTH ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương giao Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương thực hiện nhiệm vụ công ích theo phương thức nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hàng năm

3. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần

3.1. Phương thức bán

3.1.1. Bán cổ phần cho người lao động

Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần FCB chào bán ưu đãi cho người lao động theo danh sách thường xuyên tại thời điểm phê duyệt giá trị doanh nghiệp và chào bán thêm theo năm cam kết làm việc của AFCB là **69.700** cổ phần, tổng giá trị mệnh giá **697.000.000 đồng** tương ứng **0,65%** vốn điều lệ của AFCB.

Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với AFCB, đồng thời nhìn nhận những đóng góp của người lao động với giá trị của AFCB và tạo động lực cho người lao động gắn bó trong tương lai với AFCB.

Cổ phần cán bộ công nhân viên mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “...Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại Khu vực Nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất. Theo đó:

- Tổng số lao động có tên trong danh sách lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp của FCB là **110** người.
- Tổng số lao động được mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên công tác: **43** người.
- Tổng số cổ phần ưu đãi của **43** Cán bộ công nhân viên đã đăng ký mua theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước: **36.700** cổ phần, chiếm **0,34%** vốn điều lệ.

(Danh sách người lao động mua cổ phần giá ưu đãi theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước được đính kèm cùng phương án này).

Cổ phần cán bộ công nhân viên mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị Định 59/2011/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 18 tháng 07 năm 2011 chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần thì người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của FCB tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng Công ty cổ phần AFCB cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày AFCB được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp tại AFCB nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Giá bán bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm được xác định là giá đấu thành công thấp nhất.

Mỗi một người lao động chỉ được hưởng quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo một mức xác định cho từng trường hợp như trên.

FCB đã tổ chức Hội nghị công nhân viên chức để phổ biến đến người lao động chính sách ưu đãi cho người lao động trong phương án cổ phần hóa có 32CBCNV đăng ký mua thêm theo theo số năm cam kết làm việc tại Công ty Cổ phần và Công ty không xây dựng tiêu chí chuyên gia giỏi để xem xét. Tổng số cổ phần đăng ký mua thêm là 33.000 cổ phần, tương ứng tổng giá trị mệnh giá là 330.000.000 đồng chiếm 0,31% vốn điều lệ công ty cổ phần.

(Danh sách người lao động mua thêm cổ phần theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty Cổ phần được đính kèm cùng phương án này).

3.1.2. Bán cổ phần cho tổ chức Công đoàn

Căn cứ quy định tại Điểm c Mục 2 Điều 36, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ quy định Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Căn cứ theo công văn số 01/CĐCS ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Công đoàn cơ sở Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương, Tổ chức Công đoàn của FCB không đăng ký mua cổ phần.

3.1.3. Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương. Nội dung tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại FCB như sau:

1. Là nhà đầu tư có thời gian hoạt động tối thiểu 03 năm, có chức năng ngành nghề phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và phương án hoạt động kinh doanh sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương; trong đó ưu tiên cho các đối tác là những đơn vị có mối quan hệ hợp tác kinh tế đối với Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương trong thời gian qua.
2. Có năng lực tài chính: Vốn điều lệ tính đến thời điểm đăng ký mua cổ phần tối thiểu đạt 45 tỷ đồng. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không lỗ trong 3 năm 2012, 2013, 2014 và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2014.
3. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền đem lại lợi ích lâu dài và xây dựng kế hoạch kinh doanh tạo thuận lợi cho Công ty cổ phần, hỗ trợ Công ty cổ phần về chuyển giao công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, tiếp tục hợp tác đầu tư, phát triển thị trường theo chiến lược phát triển của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
4. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về việc không làm lệch định hướng phát triển của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương kể từ khi công ty cổ phần đi vào hoạt động.
5. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

6. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc đảm bảo nguồn tiền dùng đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan, phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt; Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

- **Giá cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược:**

Theo quy định tại Điểm đ, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ, Khoản 4 Điều 5 và Điểm c Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 196/2011/TT- BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính thì: “Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được xác định theo nguyên tắc:

Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai và giá bán do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với các nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

- **Phương thức phát hành cho nhà đầu tư chiến lược:**

Căn cứ theo Quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 Thông tư 196/2011/TT- BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược đảm bảo theo đúng nguyên tắc quy định.

Nhà đầu tư chiến lược sẽ tiến hành nộp tiền đặt cọc vào tài khoản phong tỏa của FCB. Số tiền nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc tương ứng với 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền cọc

- **Quy định về hạn chế chuyển nhượng:**

Theo quy định tại Mục c, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì: “*Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận*”.

3.1.4. Bán cổ phần lần đầu ra công chúng trong nước (IPO).

Khối lượng chào bán

Số cổ phần thực hiện bán đấu giá cho các nhà đầu tư bên ngoài dự kiến **464.718** cổ phần. Tổng giá trị mệnh giá **4.647.180.000** đồng, tương đương **4,35%** vốn điều lệ. Các giới hạn về tỷ lệ đăng ký mua của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân sẽ được quy định cụ thể theo quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đấu giá và được công bố thông tin theo đúng quy định.

Mức giá khởi điểm dự kiến bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng

Giá khởi điểm dự kiến: **10.000 đồng**, (Tham khảo Báo cáo xác định giá khởi điểm của Đơn vị tư vấn) FCB sẽ cập nhật giá khởi điểm làm cơ sở lập bản công bố thông tin phục vụ cho đấu giá công khai cổ phần lần đầu theo phương án đã được phê duyệt.

Phương thức chào bán

Cổ phần phát hành lần đầu ra công chúng trong nước thông qua phương thức bán đấu giá công khai. Dự kiến được tổ chức tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Chi tiết các nội dung có liên quan đến việc thực hiện đấu giá cổ phần sẽ được thực hiện tại Quy chế đấu giá do tổ chức thực hiện bán đấu giá (Sở giao dịch chứng khoán) ban hành.

Các điều kiện khác sẽ được phản ánh trong bản công bố thông tin và được quyết định trước ngày IPO khoảng 01 tháng theo các hướng dẫn và quy định hiện hành.

Đối tượng chào bán

Đối tượng IPO trong nước sẽ là các nhà đầu tư trong và ngoài nước bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa) theo quy định của pháp luật.

Hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài: Theo quy định hiện hành.

Lịch trình triển khai công tác chào bán ra công chúng

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành dự kiến
		Tháng
1	Thời điểm nhận quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa	T
2	Ký kết hợp đồng bán đấu giá với tổ chức thực hiện đấu giá	T+1
3	Thông báo đăng ký làm đại lý của tổ chức thực hiện đấu giá	T+1
4	Đăng báo và công bố thông tin về việc bán đấu giá và công bố	T+2

	BCB	
5	Phối hợp với Tổ chức thực hiện đấu giá tổ chức buổi bán đấu giá	T+2
6	Nhận tiền thu từ bán cổ phần từ Tổ chức thực hiện đấu giá	T+3
7	Thực hiện bán thỏa thuận tiếp số cổ phần không phân phối hết (và/hoặc thực hiện điều chỉnh cơ cấu Vốn điều lệ	T +3
8	Chốt danh sách nhà đầu tư mua cổ phần từ cuộc bán đấu giá	T+3

3.2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán :

Đối với cổ phần bán đấu giá công khai : Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần được quy định cụ thể trong “ Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương” do Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh ban hành;

Đối với cổ phần bán CBCNV và nhà đầu tư chiến lược: do Ban chỉ đạo cổ phần hóa quy định

4. Kế hoạch đăng ký giao dịch và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán:

Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đúng quy định hiện hành và dự kiến sẽ đưa cổ phiếu giao dịch chính thức trong thời gian 90 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

5. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa

5.1. Chi phí cổ phần hóa:

Căn cứ quy định tại Điều 12 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, tổng mức chi phí cổ phần hóa tối đa đối với doanh nghiệp có giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán có giá trị trên 100 tỷ đồng là không quá 500 triệu đồng.

Giá trị doanh nghiệp của Công ty theo sổ kế toán vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.656.945.719 đồng (Một trăm lẻ chín tỷ, sáu trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng) trong đó, tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty theo quy định là 500 triệu đồng.

Tổng mức chi phí cổ phần hóa dự kiến gồm khoản mục chính sau :

STT	Nội dung	Số tiền
I	Các khoản chi trực tiếp tại doanh nghiệp	90.000.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hoá doanh nghiệp	-
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	-
3	Chi phí lập phương án cổ phần hoá, xây dựng Điều lệ	-
4	Đại hội công nhân viên chức (CNVC) để triển khai cổ phần hóa	-
5	Hội nghị CNVC bất thường để lấy ý kiến hoàn thiện phương án cổ phần hóa	15.000.000
6	Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp	5.000.000
7	Chi phí tổ chức phục vụ bán cổ phần	20.000.000
8	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần đầu	40.000.000
9	Chi phí khác	10.000.000
II	Chi phí thuê tổ chức tư vấn	110.000.000
1	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	-
2	Chi phí tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn lập phương án và tổ chức bán cổ phần	110.000.000
III	Thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc	290.500.000
1	Thù lao Tổ giúp việc	154.000.000
2	Thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hóa	136.500.000
IV	Chi phí dự phòng	9.500.000
V	Tổng cộng	500.000.000

Căn cứ quy định tại Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 127/2014/TT-BTC và thực tế phát sinh tại đơn vị, FCB sẽ có văn bản trình Ban chỉ đạo, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét, phê duyệt. Chi phí cổ phần hóa của FCB sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

5.2. Quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Theo quy định tại khoản 1a Điều 42 Nghị định 59/2011/NĐ-CP thì FCB là trường hợp bán một phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, số tiền thu được từ cổ phần hóa sẽ được xử lý như sau :

“...a) Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần

hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại được xử lý theo quy định tại điểm c khoản này

...c) Số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước còn lại (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần) sau khi trừ các khoản chi theo quy định tại a khoản này được nộp về Quỹ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này”

Để thuận tiện cho công tác tính toán, FCB giả định bán thành công cho nhà đầu tư đại chúng bằng giá chào bán ở mức tối thiểu 10.000 đồng/cổ phần, là mức giá đầu giá tối thiểu dự kiến. Với đặc điểm và quy mô của đợt phát hành nêu trên, số tiền thu được từ đợt cổ phần hóa dự kiến như sau:

Nội dung	Ghi chú	Giá trị	Đơn vị
Quy mô vốn điều lệ trước CPH	(a)	106.883,63	Triệu đồng
Quy mô vốn điều lệ sau CPH	(b)	106.883,63	Triệu đồng
Giá bán (tối thiểu)	(c)	10.000	Đồng/cổ phần
Tổng số cổ phần chào bán	(d)	3.740.927	Cổ phần
Số tiền thu được từ Cổ phần hóa	(e) = (f) +(g) + (h)	37.262,47	Triệu đồng
Thu từ bán cổ phần cho CBCNV	(f)	550,20	Triệu đồng
<i>Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước</i>		220,20	Triệu đồng
<i>Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần</i>		330,00	Triệu đồng
Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài	(g)	4.647,18	Triệu đồng
Thu từ bán cổ phần cho cổ đông chiến lược	(h)	32.065,09	Triệu đồng
Phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá	(i)	37.409,27	Triệu đồng
Chi phí cổ phần hóa	(l)	500	Triệu đồng
Thực hiện chính sách với người lao động dôi dư, nghỉ hưu theo quy định	(m)	0	Triệu đồng

Nội dung	Ghi chú	Giá trị	Đơn vị
Số tiền thu từ CPH dự kiến nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên (THALEXIM)	(p) = (e)-(l)-(m)	36.762,47	Triệu đồng

Công ty sẽ nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên (THALEXIM) theo Quy định tại khoản 3, Điều 21 nghị định 59/2011/NĐ-CP với tổng số tiền dự kiến thu được tối thiểu là **36.762,47** triệu đồng.

VII. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

1. Rủi ro kinh tế

Sự vững mạnh ổn định của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp nói chung và Công ty cổ phần nói riêng.

Sự biến động của các chính sách tiền tệ trên thế giới trong giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính năm 2008 bắt nguồn từ Mỹ, như cuộc khủng hoảng chính trị - tài chính ở Hy Lạp, hay việc mở rộng biên độ dao động của tỷ giá Trung Quốc thời gian gần đây đã tác động khá lớn đến sự phát triển của hầu hết các nước trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Ngoài ra, sự hồi phục kinh tế không đồng đều giữa các khu vực và chưa có dấu hiệu rõ nét khiến cho tình hình giá cả thị trường giao dịch các hàng hóa như cao su, dầu mỏ, khí đốt, ... biến động về biên độ rộng khiến môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh tăng thêm độ rủi ro vốn có.

Việt Nam là nền kinh tế thị trường nên chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự biến động nền kinh tế thế giới. Điều này phản ánh rõ nét qua sự thay đổi tốc độ tăng trưởng GDP, CPI qua các năm trước và sau khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008. Tuy nhiên, thời gian gần đây, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu đã có những chuyển biến tích cực. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê công bố (26/6/2015), tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2015 ước tăng 6,28%, cao nhất so với cùng thời kỳ từ năm 2010. Trong đó, quý I tăng 6,08%, quý II tăng 6,44%.

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống Kê, chỉ số giá tiêu dùng cả nước (CPI) tháng 7/2015 tăng 0,13% so với tháng 6/2015, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước và so với tháng 12/2014, CPI chỉ tăng 0,68%.

Thị trường chứng khoán phục hồi và tăng trưởng khá mạnh. Các chỉ số giá chứng khoán năm 2013 đều tăng so với năm 2012 (chỉ số VN-Index tăng 22,2% trong khi HNX-Index là 19,32%). Bước sang năm 2014 thị trường chứng khoán tiếp tục “nóng” dần lên với nhiều cổ phiếu Bluechip dẫn dắt thị trường. Trước những chuyển biến tích cực, nguồn vốn ngoại “xâm nhập” vào thị trường góp phần hứa hẹn thị trường 2015 đầy sôi động, và gần đây nhất là Hiệp định TPP đã hoàn tất, do vậy hàng loạt hàng rào thuế quan, xuất khẩu, bảo hộ trong nước, ... đã xóa bỏ giữa các thành viên tham gia, Việt Nam được đánh giá là nước thu lợi nhiều nhất những cũng đối mặt với thách thức rất lớn như cạnh tranh với nội địa và trong khu vực. Trước chủ trương chuyển đổi nền kinh tế và cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thì các hoạt động thoái vốn, IPO, .. cũng diễn ra mạnh mẽ, tạo sự đa dạng trong việc lựa chọn đầu tư cho các nhà đầu tư, tuy nhiên cũng tạo áp lực và bất lợi cho nhiều doanh nghiệp có tình hình hoạt động kém hiệu quả IPO không thành công.

2. Rủi ro pháp lý

Tình ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra những bất lợi cho hoạt động của Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau (Luật doanh nghiệp, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thương mại, ...). Các sắc luật này sẽ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Bất cứ sự thay đổi nào cũng sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, Công ty sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

3. Rủi ro đặc thù

Theo báo cáo của Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) hiện nay nhiệt độ trái đất tăng bình quân hàng năm là 0,50C, nhiều sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề, không chỉ về sản lượng mà cả về chất lượng. Hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến đổi khí hậu, thời tiết do xu thế chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng nên: Lượng mưa giảm, xói mòn tăng, nước mặt, nước ngầm ngày càng khan hiếm... Lốc xoáy ngày càng phổ biến làm thiệt hại tài sản vườn cây, các công trình xây dựng không kiên cố (Trạm, trại...). Do vậy, trước những rủi ro biến đổi FCB cần có giải pháp về giống cây trồng, mùa vụ, phương pháp kỹ thuật và nhiều động thái góp phần cải tạo môi trường sống.

4. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt như trên, Công ty cũng như các đơn vị kinh tế khác, sẽ chịu ảnh hưởng và bị tổn thất trong trường hợp xảy ra các rủi ro bất khả kháng như: thiên tai (bão, lụt, động đất, ...), hỏa hoạn,

VIII. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa

❖ Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ông: Đoàn Minh Quang Trưởng ban

❖ Đại diện Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ông: Vũ Xuân Chiêu Tổ trưởng

❖ Đại diện Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương

Ông: Bùi Văn Phương Giám Đốc

Ông : Quách Thế Vương Kế toán trưởng

❖ Đại diện Đơn vị tư vấn

TS. Tô Công Thành Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Bà: Trương Thị Hồng Đang Phó Tổng Giám đốc

2. Cam kết

Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các số liệu và phương án cổ phần hóa đã được duyệt của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương. Chúng tôi cung cấp thông tin với mục đích giúp nhà đầu tư có được những nhận định đúng đắn khách quan trước khi tham dự đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương. Chúng tôi kính mong các nhà đầu tư tham khảo kỹ Bản công bố thông tin này trước khi Quyết định tham gia đấu giá cổ phần của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương.

Bình Dương, ngày 19...tháng 5.. năm 2016

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA

TRƯỞNG BAN



Đoàn Minh Quang

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Phương

CÔNG TY CPTT VÀ TĐG TÂY NAM BỘ (SIAC)

CHỦ TỊCH HĐQT



TS. Tô Công Thành